

DỰ THẢO HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI

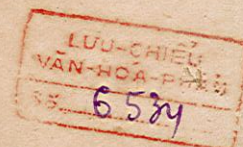
HIẾN PHÁP

NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

★
NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
CƠ QUAN XUẤT BẢN
SÁCH, LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ



NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ - NỘI



342. 959712
V. P 550 TH.

DỰ THẢO HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI

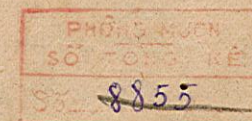
HIẾN PHÁP

NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

★



06056



NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ - NỘI

DỰ THẢO HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI

HIẾN PHÁP
NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU.	5
Chương I: NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA.	9
Chương II: CHẾ ĐỘ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI.	12
Chương III: QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN.	16
Chương IV: QUỐC HỘI.	21
Chương V: CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA.	28
Chương VI: HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ.	31
Chương VII: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG CÁC CẤP.	35
Chương VIII: TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN.	41
Chương IX: QUỐC KỶ—QUỐC HUY—THỦ ĐÓ.	44
Chương X: SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP.	45

LỜI NÓI ĐẦU

Việt-nam là một nước thống nhất từ biên giới Việt — Trung đến mũi Cà mầu, do nhân dân Việt-nam xây dựng, trải qua mấy nghìn năm lịch sử lao động và đấu tranh anh dũng.

Trong khoảng một trăm năm gần đây, cuộc đấu tranh ấy nhằm đánh đổ nền thống trị của đế quốc Pháp câu kết với lực lượng phong kiến, đã đem lại thành công rực rỡ của Cách mạng tháng Tám, thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân ta làm chủ vận mệnh của mình, dùng chính quyền của mình để xây dựng một đời sống mới. Đó là những thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong, tiêu biểu cho ý chí và quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt-nam.

Ngay sau khi thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ ta đã tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Ngày 9 tháng Một 1946, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Bản Hiến pháp năm 1946 phản ánh những thắng lợi cách mạng to lớn của nhân dân Việt-nam, nêu rõ ý chí bảo vệ quyền độc lập, tự do và xây dựng đời sống hạnh phúc của mình.

Nhưng đế quốc Pháp được sự giúp đỡ của đế quốc Mỹ, lại gây cuộc chiến tranh xâm lược, hòng cướp nước ta một lần nữa. Toàn dân ta, từ Bắc chí Nam đoàn kết trong Mặt trận dân tộc thống nhất, đã đứng lên kháng chiến lâu dài, gian khổ và vô cùng anh dũng. Cuối cùng nhân dân ta đã chiến thắng thực dân Pháp, phá tan âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, quyết định sự thành công của hội nghị Giơ-ne-vơ lập lại hòa bình trên cơ sở công nhận chủ quyền, độc lập, thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của nhân dân Việt-nam. Chiến thắng Điện-biên-phủ kết thúc cuộc kháng chiến và hội nghị Giơ-ne-vơ là những thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt-nam ta tiêu biểu cho ý chí và sự tất thắng của các dân tộc bị áp bức quyết đánh đổ nền thống trị của chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập, tự do.

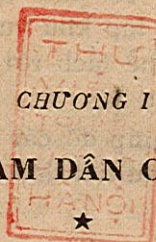
Trên cơ sở những thắng lợi đã giành được, nhân dân Việt-nam tiếp tục sự nghiệp cách mạng: kiên quyết đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà và đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông-Nam Á và thế giới.

Trước tình hình mới và nhiệm vụ cách mạng mới, nhân dân ta cần có một bản Hiến pháp mới, ghi rõ những thành quả cách mạng mà nhân dân đã giành được từ năm 1946, xác định chế độ chính trị, kinh tế và xã hội của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, vạch con đường phát triển có kế hoạch nền kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng tăng

cường lực lượng và cải thiện đời sống của nhân dân, xây dựng miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho sự nghiệp đấu tranh nhằm hòa bình thống nhất nước nhà.

Bản Hiến pháp mới này là đạo luật cơ bản của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, một vũ khí cách mạng sắc bén trong tay nhân dân Việt-nam để tiếp tục sự nghiệp cách mạng, tiến tới giành những thắng lợi to lớn hơn nữa.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động Việt-nam, dưới ngọn cờ vẻ vang của Chủ tịch Hồ-Chí-Minh, nhân dân Việt-nam ta một lòng đoàn kết chặt chẽ trong Mặt trận dân tộc thống nhất, đồng thời ra sức đoàn kết với nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, đoàn kết với nhân dân các nước Á Phi và nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới, kiên quyết phấn đấu dựng hoàn thành sự nghiệp cách mạng của mình và góp phần vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của nhân dân toàn thế giới.



NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Điều 1:

Đất nước Việt-nam là một khối thống nhất không thể chia cắt, phía Bắc giáp nước Trung-hoa, phía Đông và phía Nam giáp biển, phía Tây giáp nước Lào và nước Khơ-me.

Điều 2:

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, thành lập và củng cố do thắng lợi mà nhân dân Việt-nam đã giành được trong Cách mạng tháng Tám vẻ vang và kháng chiến anh dũng, là một nước dân chủ nhân dân dựa trên cơ sở liên minh công nông.

Điều 3:

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là một nước của nhiều dân tộc.

Các dân tộc sống trên đất nước Việt-nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Mọi hành vi khinh rẻ, áp bức, chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm.

Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, sử dụng tiếng nói chữ viết, phát triển nền văn hóa dân tộc của mình.

Những địa phương có dân tộc thiểu số sống tập trung thì có thể thành lập khu vực tự trị. Khu vực tự trị là bộ phận không thể tách rời được của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Nhà nước tích cực giúp đỡ các dân tộc thiểu số phát triển về mọi mặt để mau tiến kịp trình độ chung.

Điều 4:

Tất cả quyền lực trong nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Điều 5:

Việc tuyển cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đều tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có thể bị cử tri bãi miễn trước khi hết nhiệm kỳ, nếu tỏ ra không xứng đáng với sự tin nhiệm của nhân dân.

Điều 6:

Tất cả các cơ quan Nhà nước đều phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân.

Tất cả các nhân viên cơ quan Nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân.

Điều 7:

Nhà nước nghiêm cấm và trừng trị mọi hành động phản quốc, chống lại chế độ dân chủ nhân dân, chống lại sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Điều 8:

Lực lượng vũ trang của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là của nhân dân, có nhiệm vụ bảo vệ thành quả của cách mạng, bảo vệ độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn và an ninh của Tổ quốc, bảo vệ tự do, hạnh phúc và sự nghiệp lao động hòa bình của nhân dân.

CHƯƠNG II

CHẾ ĐỘ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI



Điều 9:

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội.

Mục đích cơ bản của chính sách kinh tế của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Điều 10:

Nhà nước lãnh đạo hoạt động kinh tế theo một kế hoạch thống nhất.

Nhà nước dựa vào các cơ quan Nhà nước, tổ chức công đoàn, hợp tác xã và các tổ chức khác của nhân dân lao động để xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế.

Điều 11:

Trong nước Việt-nam dân chủ cộng hòa các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất hiện nay là: hình thức sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân, hình thức sở hữu của hợp tác xã tức là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ, hình thức sở hữu của nhà tư bản.

Điều 12:

Kinh tế quốc doanh thuộc hình thức sở hữu của toàn dân, giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên.

Các hầm mỏ, sông ngòi, và những rừng cây, đất hoang, tài nguyên khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước đều thuộc quyền sở hữu của toàn dân.

Điều 13:

Kinh tế hợp tác xã thuộc hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động.

Nhà nước đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ sự phát triển của kinh tế hợp tác xã.

Điều 14:

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân.

Nhà nước tích cực hướng dẫn, giúp đỡ nông dân cải tiến kỹ thuật canh tác, phát triển sản xuất và khuyến

khích nông dân tổ chức hợp tác xã sản xuất, hợp tác xã mua bán và hợp tác xã vay mượn theo nguyên tắc tự nguyện.

Điều 15 :

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của những người làm nghề thủ công và lao động riêng lẻ khác.

Nhà nước tích cực hướng dẫn, giúp đỡ thợ thủ công và những người làm ăn riêng lẻ khác cải tiến cách làm ăn và khuyến khích họ tổ chức hợp tác xã sản xuất và hợp tác xã mua bán theo nguyên tắc tự nguyện.

Điều 16 :

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và các thứ tư bản khác của nhà công thương nghiệp tư bản.

Nhà nước tích cực hướng dẫn các nhà công thương nghiệp tư bản hoạt động có lợi cho quốc kế dân sinh, góp phần phát triển kinh tế quốc dân, phù hợp với kế hoạch kinh tế của Nhà nước. Nhà nước khuyến khích và hướng dẫn các nhà công thương nghiệp tư bản cải tạo theo chủ nghĩa xã hội bằng những hình thức tư bản Nhà nước.

Điều 17 :

Nhà nước nghiêm cấm việc lợi dụng của cải riêng để làm rối loạn sinh hoạt kinh tế của xã hội, phá hoại kế hoạch kinh tế Nhà nước.

Điều 18 :

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các thứ vật dụng riêng khác.

Điều 19 :

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân.

Điều 20 . . .

Chỉ khi nào cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước mới trưng mua, hoặc trưng dụng, trưng thu có bồi thường thích đáng các tư liệu sản xuất ở thành thị và nông thôn, trong phạm vi và điều kiện do pháp luật quy định.

Điều 21 :

Lao động là cơ sở để phát triển kinh tế quốc dân và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Lao động là nghĩa vụ và vinh dự của người công dân.

Nhà nước khuyến khích tinh sáng tạo và tinh thần tích cực trong lao động của những người lao động chân tay và lao động trí óc.

CHƯƠNG III

QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

★

Điều 22:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 23:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt dân tộc, nòi giống, nam nữ, thành phần xã hội, tôn giáo, tình trạng tài sản, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đều có quyền bầu cử và ứng cử, trừ những người mất trí và những người bị tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử và ứng cử.

Công dân tại ngũ có quyền bầu cử và ứng cử.

Điều 24:

Phụ nữ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về mọi mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và của trẻ em, bảo đảm cho phụ nữ được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương, bảo đảm phát triển các nhà hộ sinh, nhà giữ trẻ và vườn trẻ.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Điều 25:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó.

Điều 26:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Điều 27:

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa được bảo đảm. Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của Tòa án nhân dân hoặc sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 28:

Pháp luật bảo đảm nhà ở của công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa không bị xâm phạm; thư tín được giữ bí mật.

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có quyền tự do cư trú và di lại.

06056



Điều 29:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan Nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước. Những việc khiếu nại và tố cáo phải được xét và giải quyết nhanh chóng. Người bị thiệt hại vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước có quyền được bồi thường.

Điều 30:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có quyền làm việc. Nhà nước dựa vào sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, dần dần mở rộng công việc làm, cải thiện điều kiện lao động và lương bổng, để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó.

Điều 31:

Người lao động có quyền nghỉ ngơi. Nhà nước quy định thời giờ làm việc và chế độ nghỉ ngơi của công nhân và công chức, mở rộng dần những điều kiện vật chất về nghỉ ngơi và an dưỡng để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền đó.

Điều 32:

Người lao động có quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động. Nhà nước mở rộng dần các tổ chức bảo hiểm xã hội, cứu tế và y tế để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền đó.

Điều 33:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có quyền học tập. Nhà nước thực hiện từng bước chế độ giáo dục cưỡng bách, phát triển dần các trường học và cơ quan văn hóa, phát triển các hình thức giáo dục bổ túc văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ tại các cơ quan, xí nghiệp, cơ sở ở thành thị và nông thôn, để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó.

Điều 34:

• Nhà nước chú trọng đặc biệt việc giáo dục thanh niên về đức dục, tri dục, thể dục.

Điều 35:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật, và tiến hành các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ tinh sáng tạo của những công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, văn học, nghệ thuật và các sự nghiệp văn hóa khác.

Điều 36:

• Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của Việt kiều.

Điều 37:

Những người nước ngoài vì đấu tranh cho tự do, cho chính nghĩa, cho hòa bình và cho sự nghiệp khoa học mà bị bức hại đều được Nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cho phép trú ngụ.

Điều 38:

Không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân.

Điều 39:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, trật tự công cộng, và những quy tắc sinh hoạt xã hội.

Điều 40:

Tài sản công cộng của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là thiêng liêng không thể xâm phạm. Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng.

Điều 41:

Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có nghĩa vụ đóng thuế theo pháp luật.

Điều 42:

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý nhất của công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Công dân có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự để bảo vệ Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất đối với nhân dân, sẽ bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc.

CHƯƠNG IV

QUỐC HỘI



Điều 43:

Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất.

Điều 44:

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp.

Điều 45:

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 4 năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ thì phải bầu xong Quốc hội mới.

Thê lệ tuyên cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp xảy ra chiến tranh và các trường hợp bất thường khác, Quốc hội có thể quyết định kéo dài nhiệm kỳ của mình và những biện pháp cần thiết để bảo đảm sự hoạt động của Quốc hội và của đại biểu Quốc hội.

Điều 46:

Quốc hội mỗi năm họp hai lần, do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập. Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể triệu tập Quốc hội họp bất thường theo quyết định của mình hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Chính phủ hay của ít nhất là 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội phải triệu tập Quốc hội mới chậm nhất là hai tháng sau khi tuyên cử.

Điều 47:

Khi Quốc hội họp thì bầu Chủ tịch đoàn để điều khiển cuộc họp.

Điều 48:

Các đạo luật và các nghị quyết khác của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ trường hợp quy định ở điều 110 của Hiến pháp.

Điều 49:

Các đạo luật phải được công bố chậm nhất là 15 ngày sau khi Quốc hội đã thông qua.

Điều 50:

Quốc hội có những quyền hạn sau đây:

- 1) Chế định hiến pháp và sửa đổi hiến pháp.
- 2) Chế định pháp luật.
- 3) Giám sát việc thi hành hiến pháp.

4) Bầu Chủ tịch và Phó chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

5) Theo đề nghị của Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa quyết định cử Thủ tướng Chính phủ, theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ quyết định cử Phó thủ tướng và các thành viên khác của Hội đồng Chính phủ.

6) Bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

7) Bầu Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

8) Bãi miễn Chủ tịch, Phó chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Thủ tướng, Phó thủ tướng và những thành viên khác của Hội đồng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

9) Quyết định kế hoạch kinh tế Nhà nước.

10) Xét duyệt và phê chuẩn dự toán và quyết toán ngân sách của Nhà nước.

11) Ấn định các thứ thuế.

12) Quyết định việc thành lập và bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ.

13) Phê chuẩn việc phân vạch địa giới các tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc trung ương.

14) Quyết định đại xá.

15) Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình.

16) Những quyền hạn cần thiết khác do Quốc hội quy định, trừ những quyền hạn mà Hiến pháp đã trao cho các cơ quan khác của Nhà nước.

Điều 51:

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội do Quốc hội bầu ra. Ủy ban thường vụ gồm có:

- Chủ tịch.
- các Phó chủ tịch.
- thư ký và các phó thư ký.
- các ủy viên.

Điều 52:

Ủy ban thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Quốc hội có quyền bãi miễn các thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Điều 53:

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những quyền hạn sau đây:

- 1) Tuyên bố và chủ trì việc tuyển cử đại biểu Quốc hội.
- 2) Triệu tập Quốc hội.
- 3) Giải thích pháp luật.
- 4) Chế định pháp lệnh.
- 5) Quyết định việc trưng cầu ý kiến nhân dân.
- 6) Giám sát công tác của Hội đồng Chính phủ, của Tòa án nhân dân tối cao và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- 7) Sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết, nghị định của Hội đồng Chính phủ trái với Hiến pháp, pháp luật,

pháp lệnh; sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương và giải tán các Hội đồng nhân dân nói trên trong trường hợp các Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân một cách nghiêm trọng.

8) Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc bổ nhiệm hoặc bãi miễn Phó thủ tướng và những thành viên khác của Hội đồng Chính phủ.

9) Bổ nhiệm hoặc bãi miễn Phó chánh án, thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

10) Bổ nhiệm hoặc bãi miễn Phó viện trưởng, kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

11) Quyết định việc bổ nhiệm hoặc bãi miễn các đại diện toàn quyền ngoại giao của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ở nước ngoài.

12) Quyết định việc phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước ký với nước ngoài, trừ trường hợp mà Ủy ban thường vụ Quốc hội xét cần phải trình Quốc hội quyết định.

13) Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp nước nhà bị xâm lược.

14) Quyết định việc tổng động viên hoặc động viên cục bộ.

15) Quyết định việc giới nghiêm trong toàn quốc hoặc từng địa phương.

16) Quy định và quyết định việc tặng thưởng huân chương và danh hiệu vinh dự của Nhà nước.

17) Quy định hàm cấp quân sự, ngoại giao và những hàm cấp khác.

Ngoài những quyền hạn trên, Quốc hội có thể trao cho Ủy ban thường vụ Quốc hội những quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết.

Điều 54:

Những nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa số ủy viên biểu quyết tán thành.

Điều 55:

Ủy ban thường vụ Quốc hội làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội mới bầu xong Ủy ban thường vụ mới.

Điều 56:

Quốc hội bầu ra Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội. Quốc hội căn cứ vào báo cáo của Ủy ban thẩm tra mà quyết định xác nhận tư cách của đại biểu Quốc hội.

Điều 57:

Quốc hội có thể thành lập những Ủy ban chuyên môn cần thiết để nghiên cứu những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Quốc hội.

Điều 58:

Nếu Quốc hội nhận thấy cần thiết, và trong thời gian Quốc hội không họp, nếu Ủy ban thường vụ Quốc hội nhận thấy cần thiết, thì có thể tổ chức các Ủy ban điều tra về những vấn đề nhất định. Trong khi Ủy ban điều

tra làm việc, các cơ quan Nhà nước, đoàn thể nhân dân và công dân có nhiệm vụ cung cấp tài liệu cần thiết cho Ủy ban điều tra.

Điều 59:

Các đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Hội đồng Chính phủ và các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ.

Cơ quan bị chất vấn phải trả lời trong thời hạn 5 ngày; trường hợp cần phải điều tra thì thời hạn trả lời là một tháng.

Điều 60:

Nếu không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp nếu không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam và truy tố đại biểu Quốc hội.

CHƯƠNG V

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA



Điều 61:

Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là người thay mặt cho nước Việt-nam dân chủ cộng hòa về mặt đối nội và đối ngoại.

Điều 62:

Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa do Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa bầu ra. Công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa từ 35 tuổi trở lên có quyền ứng cử Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Điều 63:

Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có những quyền hạn sau đây:

1) Căn cứ vào quyết định của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội mà bổ nhiệm, bãi miễn Thủ tướng, Phó thủ tướng và các thành viên khác của Hội đồng Chính phủ.

2) Căn cứ vào quyết định của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội mà công bố pháp luật, pháp lệnh, lệnh đại xá; tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh giới nghiêm.

3) Căn cứ vào quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội mà tặng thưởng huân chương và danh hiệu vinh dự của Nhà nước.

4) Ân xá.

5) Căn cứ vào quyết định của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội mà phê chuẩn hiệp ước ký với nước ngoài, cử và triệu hồi đại diện toàn quyền ngoại giao của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ở nước ngoài.

6) Tiếp nhận đại diện toàn quyền ngoại giao của nước ngoài cử đến.

Điều 64:

Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thống lĩnh các lực lượng vũ trang toàn quốc.

Điều 65:

Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa khi xét thấy cần thiết thì triệu tập và chủ tọa Hội nghị chính trị tối cao.

Hội nghị chính trị tối cao gồm có Chủ tịch và Phó chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các nhân viên hữu quan khác.

Hội nghị chính trị tối cao xét những vấn đề lớn của nước nhà. Những ý kiến của Hội nghị chính trị tối cao do Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa chuyển đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ để thảo luận và ra quyết định.

Điều 66:

Phó chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ, có thể được Chủ tịch ủy nhiệm thay thế Chủ tịch trong từng bộ phận chức quyền.

Cách tuyển cử và nhiệm kỳ của Phó chủ tịch theo như cách tuyển cử và nhiệm kỳ của Chủ tịch.

Điều 67:

Chủ tịch và Phó chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa làm nhiệm vụ cho đến khi Chủ tịch và Phó chủ tịch mới nhận chức.

Điều 68:

Khi Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vì tình hình sức khỏe mà không làm việc được trong một thời gian dài thì Phó chủ tịch quyền Chủ tịch.

Khi Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa khuyết thì Phó chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi bầu xong Chủ tịch mới.

CHƯƠNG VI

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

★

Điều 69:

Hội đồng Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất và là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất.

Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 70:

Hội đồng Chính phủ gồm có:

- Thủ tướng,
 - các Phó thủ tướng,
 - các Bộ trưởng,
 - các Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước,
 - Tổng thanh tra Ban thanh tra Chính phủ,
 - Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt-nam.
- Tổ chức của Hội đồng Chính phủ do luật định.

Điều 71:

Hội đồng Chính phủ căn cứ vào Hiến pháp, pháp luật và pháp lệnh mà quy định những biện pháp hành chính, ban bố những nghị quyết, nghị định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những nghị quyết, nghị định và chỉ thị ấy.

Điều 72:

Hội đồng Chính phủ có những quyền hạn sau đây:

1) Trình dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác ra trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2) Thống nhất lãnh đạo công tác của các Bộ và các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ.

3) Thống nhất lãnh đạo công tác của Ủy ban hành chính các cấp.

4) Sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của các Bộ, các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ; sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của Ủy ban hành chính các cấp.

5) Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương và đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết ấy.

6) Chấp hành kế hoạch kinh tế và ngân sách Nhà nước.

7) Quản lý nội thương và ngoại thương.

8) Quản lý công tác văn hóa, xã hội.

9) Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, duy trì trật tự công cộng, bảo hộ quyền lợi của công dân.

10) Lãnh đạo việc xây dựng lực lượng vũ trang của Nhà nước.

11) Quản lý công tác đối ngoại.

12) Quản lý công tác dân tộc.

13) Phê chuẩn sự phân vạch địa giới của các khu vực hành chính dưới cấp tỉnh.

14) Thi hành lệnh động viên, lệnh giới nghiêm và mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ đất nước.

15) Bổ nhiệm và bãi miễn các nhân viên cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Ngoài những quyền hạn trên, Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể trao cho Hội đồng Chính phủ những quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết.

Điều 73:

Thủ tướng Chính phủ chủ tọa Hội đồng Chính phủ và lãnh đạo công tác của Hội đồng Chính phủ. Các Phó thủ tướng giúp Thủ tướng, có thể được ủy nhiệm thay Thủ tướng khi Thủ tướng vắng mặt.

Điều 74:

Các Bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ lãnh đạo công tác của ngành mình dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Chính phủ.

Trong phạm vi quyền hạn của mình, trên cơ sở và để thi hành pháp luật và các nghị quyết, nghị định, chỉ thị

của Hội đồng Chính phủ, các Bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ ra những thông tư, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các thông tư, chỉ thị ấy.

Điều 75:

Trong khi thi hành chức vụ, các thành viên của Hội đồng Chính phủ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi trái với hiến pháp và pháp luật gây thiệt hại cho Nhà nước hay là cho nhân dân.

CHƯƠNG VII

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG CÁC CẤP



Điều 76:

Các khu vực hành chính trong nước Việt-nam dân chủ cộng hòa phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thành phố, thị xã;

Huyện chia thành xã, thị trấn;

Các khu vực hành chính trong khu vực tự trị sẽ do luật định.

Điều 77:

Các khu vực hành chính kể trên đều thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.

Các thành phố có thể chia thành khu phố có Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính theo quyết định của Hội đồng Chính phủ.

Điều 78:

Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương.

Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân địa phương bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương.

Điều 79:

Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương là 3 năm.

Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, thị xã, xã, thị trấn, khu phố là 2 năm.

Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân các cấp trong khu vực tự trị do luật định.

Thế lệ tuyển cử và số đại biểu của Hội đồng nhân dân các cấp do luật định.

Điều 80:

Hội đồng nhân dân bảo đảm sự tôn trọng và chấp hành pháp luật của Nhà nước ở địa phương; đặt kế hoạch xây dựng kinh tế, văn hóa và những sự nghiệp lợi ích công cộng ở địa phương; xét duyệt và phê chuẩn dự toán và quyết toán ngân sách của địa phương; duy trì trật tự và an ninh ở địa phương, bảo vệ tài sản công cộng, bảo hộ quyền lợi của công dân, bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc.

Điều 81:

Căn cứ vào pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên, Hội đồng nhân dân ra những nghị quyết thi hành ở địa phương.

Điều 82:

Hội đồng nhân dân bầu ra Ủy ban hành chính và có quyền bãi miễn các thành viên của Ủy ban hành chính.

Hội đồng nhân dân bầu và bãi miễn Chánh án Tòa án nhân dân cấp mình.

Điều 83:

Hội đồng nhân dân có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của Ủy ban hành chính cấp mình; có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và những quyết định không thích đáng của Ủy ban hành chính cấp dưới trực tiếp.

Điều 84:

Hội đồng nhân dân các cấp có quyền giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Hội đồng nhân dân này làm thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân một cách nghiêm trọng. Quyết định giải tán phải được Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Hội đồng nhân dân cấp trên phê chuẩn theo quy định của pháp luật trước khi thi hành.

Điều 85:

Ủy ban hành chính các cấp là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân địa phương, là cơ quan hành chính của Nhà nước ở địa phương.

Điều 86:

Ủy ban hành chính gồm có Chủ tịch, một hoặc nhiều Phó Chủ tịch, một hoặc nhiều thư ký và các ủy viên.

Nhiệm kỳ của Ủy ban hành chính theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân đã bầu ra mình.

Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ hoặc bị giải tán, Ủy ban hành chính làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân mới bầu ra Ủy ban hành chính mới.

Tổ chức của Ủy ban hành chính các cấp do luật định.

Điều 87:

Ủy ban hành chính các cấp quản lý công tác hành chính của địa phương; chấp hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình và nghị quyết, mệnh lệnh của cơ quan Nhà nước cấp trên.

Ủy ban hành chính các cấp chiếu theo quyền hạn do luật định mà ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những quyết định, chỉ thị ấy.

Điều 88:

Ủy ban hành chính các cấp lãnh đạo công tác của các ngành thuộc quyền mình và của các Ủy ban hành chính cấp dưới.

Ủy ban hành chính các cấp có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của các ngành công tác thuộc quyền mình và của Ủy ban hành chính cấp dưới.

Ủy ban hành chính các cấp có quyền đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết ấy.

Điều 89:

Ủy ban hành chính các cấp chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cấp mình và trước cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp.

Ủy ban hành chính các cấp chịu sự lãnh đạo của Ủy ban hành chính cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Chính phủ.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính ở các khu vực tự trị

Điều 90:

Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính ở các khu vực tự trị phải căn cứ vào những nguyên tắc cơ bản về tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp quy định ở trên.

Điều 91:

Trong những khu vực tự trị có nhiều dân tộc sống xen lẫn, Hội đồng nhân dân sẽ có số đại biểu thích đáng của các dân tộc.

Điều 92:

Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các khu vực tự trị chiếu theo phạm vi quyền hạn tự trị do pháp luật quy định mà đặt kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa thích đáng hợp với tình hình địa phương, quản lý tài chính, tổ chức các lực lượng dân quân tự vệ và công an của địa phương.

Điều 93:

Trong phạm vi quyền hạn tự trị, Hội đồng nhân dân các khu vực tự trị có thể chiếu theo những đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa của các dân tộc ở địa phương mà đặt ra điều lệ tự trị và những điều lệ về những vấn đề riêng biệt để thi hành ở địa phương sau khi đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Điều 94:

Cơ quan Nhà nước cấp trên phải bảo đảm cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các khu vực tự trị sử dụng quyền tự trị và giúp đỡ các dân tộc thiểu số tiến hành thuận lợi việc xây dựng chính trị, kinh tế và văn hóa của mình.

CHƯƠNG VIII

**TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN**



Tòa án nhân dân

Điều 95:

Tòa án nhân dân tối cao nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Điều 96:

Các Tòa án nhân dân thực hành chế độ thẩm phán bầu theo quy định của pháp luật.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là 5 năm. Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân địa phương là 3 năm.

Tổ chức các Tòa án nhân dân do luật định.

Điều 97:

Việc xét xử ở các Tòa án nhân dân phải có hội thẩm nhân dân tham gia, trừ những trường hợp do luật định. Khi xét xử, hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán.

Điều 98:

Khi xét xử, Tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 99:

Việc xét xử tại các Tòa án nhân dân đều công khai, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định.

Quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm.

Điều 100:

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thuộc các dân tộc thiểu số có thể dùng tiếng nói và chữ viết của mình trước tòa án.

Điều 101:

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự và Tòa án đặc biệt.

Điều 102:

Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân địa phương.

Viện kiểm sát nhân dân

Điều 103:

Viện kiểm sát nhân dân tối cao nước Việt-nam dân chủ cộng hòa kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ, cơ quan Nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự hành sử quyền kiểm sát trong phạm vi do luật định.

Điều 104:

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là 5 năm.

Tổ chức của các Viện kiểm sát nhân dân do luật định.

Điều 105:

Viện kiểm sát nhân dân các cấp chỉ chịu sự lãnh đạo của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 106:

Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

CHƯƠNG IX

QUỐC KỶ - QUỐC HUY - THỦ ĐÔ



Điều 107:

Quốc kỳ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng 5 cánh.

Điều 108:

Quốc huy nước Việt-nam dân chủ cộng hòa hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có hai nhánh lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng cưa và dòng chữ « Việt-nam dân chủ cộng hòa ».

Điều 109:

Thủ đô nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là Hà-nội.

CHƯƠNG X

SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP



Điều 110:

Chỉ có Quốc hội mới có quyền sửa đổi hiến pháp. Việc sửa đổi phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

GIẢI THÍCH DANH TỪ

Cơ quan quyền lực Nhà nước: Trong chế độ ta tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân. Cơ quan quyền lực Nhà nước là cơ quan đại biểu của nhân dân lập trung và hành sử quyền lực Nhà nước ấy. Cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của toàn quốc là Quốc hội. Cơ quan quyền lực Nhà nước ở các địa phương là Hội đồng nhân dân.

Khu vực tự trị: Danh từ chung để chỉ những khu vực dân tộc thiểu số được thừa nhận là khu vực hành chính có quyền tự trị. Nó gồm những khu tự trị đã được thành lập như khu tự trị Việt-Bắc, khu tự trị Thái — Mèo, và những đơn vị khác có thể thành lập sau này nếu xét thấy cần thiết.

Các tỉnh, châu, xã trong một khu tự trị là những khu vực hành chính của khu tự trị đó, chứ không phải là khu vực tự trị.

Thẩm tra tư cách đại biểu: Xét xem các đại biểu được bầu cử ra có đúng với luật lệ bầu cử không.

Pháp luật: Danh từ này có một nghĩa rộng và một nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, pháp luật gồm tất cả những quy định chung có sức cưỡng chế phổ biến do các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành,

như luật, pháp lệnh, nghị định, v.v... Theo nghĩa hẹp, pháp luật chỉ các đạo luật do Quốc hội biểu quyết.

Danh từ pháp luật dùng theo nghĩa rộng trong câu: « các nhân viên cơ quan Nhà nước đều phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật » (điều 6). Danh từ pháp luật dùng theo nghĩa hẹp trong câu: « Quốc hội có quyền chế định pháp luật » (điều 50, điểm 2), « Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền giải thích pháp luật » (điều 53, điểm 3).

Luật, đạo luật: Những quy định có tính chất cưỡng chế phổ biến do Quốc hội chế định.

Pháp lệnh: Những quy định có tính chất cưỡng chế phổ biến do Ủy ban thường vụ Quốc hội chế định.

Nghị định: Những quy định của Chính phủ có hiệu lực thi hành trong toàn quốc. Nghị định của Chính phủ phải căn cứ vào luật pháp và pháp lệnh.

Điều lệ tự trị, điều lệ về những vấn đề riêng biệt: Hội đồng nhân dân các khu vực tự trị được căn cứ theo đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa của các dân tộc ở địa phương mà ra những quy định về việc sử dụng quyền tự trị của mình, gọi là điều lệ tự trị. Điều lệ về những vấn đề riêng biệt là những quy định về những vấn đề riêng biệt thích hợp với tình hình và đặc điểm của khu vực tự trị (thí dụ: vấn đề hôn nhân). Các điều lệ tự trị và điều lệ về những vấn đề riêng biệt đều phải được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn mới được thi hành.

Đại xá: Tha tội cho hàng loạt người đã phạm vào một hoặc những loại tội nhất định, với những điều kiện nhất định (thí dụ: phạm tội trong thời gian từ năm nào

đến năm nào, phạm tội bị phạt dưới mấy năm tù v.v...).
Việc đại xá do Quốc hội quyết định và ban bố bằng
một đạo luật.

Án xá: Chủ tịch nước đặc biệt miễn tử hình cho
những người đã bị Tòa án kết án tử hình.

Tòa án quân sự: Tòa án chuyên xét xử những quân
nhân phạm pháp và những vụ án có liên quan đến vấn
đề quân sự. Danh từ Tòa án quân sự thay cho danh từ
cũ Tòa án binh.